TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: **151**/2024/DS-PT Ngày 22 – 4 – 2024. *V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lưu Thị Thu Hường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Đức; Ông Hoàng Kim Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Quang Hùng - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 437/2023/TLPT-DS ngày 22/11/2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 123/2023/DS-ST ngày 11/7/2023 của Toà án nhân dân thanh phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 62a/2023/QĐXX-PT ngày 23 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Bà Ngô Thị Trúc H – Vắng mặt.

Địa chỉ: D H, P. T, Tp B, Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Trường G, sinh năm 1992; địa chỉ: B T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có đơn xin xét xử vắng mặt**.**

***Bị đơn**:* Bà Nguyễn Thị T – Vắng mặt

Địa chỉ: B H, P.T, Tp B., Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Võ Hữu D – Có mặt.

Địa chỉ: B Y Bih Alê Ô, P.T, Tp B, Đắk Lắk.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lưu Kim T1 – Có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: D H, P. T, Tp B, Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Ngô Thị Trúc H trình bày:*

Do mối quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị T (viết tắt bà T), nên trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2021, bà Ngô Thị Trúc H (viết tắt bà H) có

chuyển cho bà T vay tiền nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản với tổng số tiền là 4.413.249.600 đồng. Toàn bộ số tiền trên bà H chuyển từ tài khoản của bà H, tài khoản số104000415426 mở tại Ngân hàng V sang tài khoản của cá nhân bà T, tài khoản số 0231000589306 mở tại Ngân hàng V1 - Chi nhánh B, Đ, không thỏa thuận về lãi suất.

Quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bà T đã chuyển trả cho bà H được tổng số tiền là 1.134.000.000 đồng, số tiền còn lại là 3.279.249.600 đồng chưa trả nên bà H khởi kiện yêu cầu bà T phải trả số nợ nói trên. Tuy nhiên toàn bộ số tiền 3.279.249.600 đồng mà bà H đã khởi kiện bà T trước đây, sau này kiểm tra lại các khỏan tiền mà bà T đã chuyển trả cho bà H thì có một số khoản tiền không phải là tiền vay nợ mà là tiền mua hàng (tiền mua quần áo). Vì vậy ngày 16/5/2023, bà H đã có đơn xin thay đổi lại nội dung yêu cầu khởi kiện, bà H xin rút yêu cầu đối với số tiền 350.000.000 đồng (là tiền chuyển tiền mua hàng của bà T). Nay bà H chỉ yêu cầu bà T trả số tiền còn nợ lại là 2.935.249.600 đồng, và không yêu cầu tính lãi suất.

Toàn bộ các khoản vay giữa bà H và bà T là quan hệ làm ăn, vay mượn giữa cá nhân bà H và bà T, thông qua hình thức chuyển khoản từ tài khoản của cá nhân giữa hai bên, nên không liên quan đến ai khác, kể cả chồng bà T và chồng bà H (ông T1). Vì vậy bà H chỉ yêu cầu cá nhân bà T phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền vay gốc cho bà H. Ngoài ra bà H không có ý kiến và yêu cầu gì thêm.

Về quan điểm của phía bị đơn cho rằng bà H mới là người nợ tiền bà T (tiền huê, hụi) và việc vay nợ này có ghi trong 02 sổ ghi nợ mà bà H đang giữ. Quan điểm này của bị đơn là không đúng, bởi lẽ không ai cho vay nợ mà lại giao cho bên vay giữ giấy vay và với số tiền lớn như vậy.

** Tại bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Võ Hữu D trình bày:*

Bà H quen biết với bà T thông qua người chị của bà H là bà Ngô Thị Thu T2. Từ năm 2018, bà H đã mượn tiền góp hàng ngày của bà T. Trong quá trình mượn tiền của bà T, hàng ngày bà H đã trả tiền góp cho bà T bằng nhiều hình thức, khi thì trực tiếp trả tiền mặt, khi thì chuyển trả tiền qua tài khoản ngân hàng.

Thời gian sau này khi đã trở nên thân quen, bà H nói với bà T là có nhiều người cần mượn tiền góp để kinh doanh buôn bán, nên bà T đã cho bà H mượn rất nhiều suất, mỗi suất bà H hưởng chênh lệch là 01 triệu đồng khi cho người khác mượn lại, đồng thời bà H có trách nhiệm trả tiền góp mỗi ngày cho suất của mình và những suất bà H mượn góp cho người khác, cho nên có nhiều ngày bà H đã không góp đúng thời gian như thỏa thuận cho bà T (chỉ thỏa thuận bằng miệng giữa hai người với nhau), nên bà T nhiều lần nhắn tin nhắc nhở bà H góp đúng, đủ theo kỳ hạn.

Bà H đã mượn tiền góp của bà T trong nhiều năm, từ năm 2018 cho đến khoảng tháng 02 năm 2021. Trong thời gian này không biết bà H kinh doanh buôn bán, làm ăn lời lãi như thế nào nhưng từ cuối tháng 01 năm 2021, bà H có dấu hiệu mất khả năng thanh toán nên bà H đã nhắn tin với nội dung năn nỉ, van xin bà T để mượn tiền. Sau nhiều ngày bà T nhắn tin giục bà H chuyển tiền để góp hàng ngày thì bà H nhắn tin để xin khất đến qua năm, cụ thể như sau: Vào lúc 17 giờ 36 phút ngày 25/01/2021 bà H nhắn cho bà T như sau: "Chị ơi toàn bộ mấy người nói cho họ tiền đứng vì năm nay em nhà không đi đâu. Mồng 2 em đã làm rồi…ủa, chị có sao báo cho em với nha, hàng hóa mấy đứa nó vô hàng Tết bán, ai cũng cần hàng cuối năm, cơ quan năm nay nghỉ sớm, thấy tụi nó năng nỉ hết lời nó nói năm ngoái chị T cho tụi em cũng 20 ngày; Năm nay ưu tiên cho tụi em nha; Giờ ý chị sao?; Năm nay em không có đi chơi; Mùng 2 em làm rồi ".

Ngày 26/01/2021, bà T còn nhắn tin nói bà H chuyển khoản nhưng không thấy bà H trả lời. Đến sáng 27/01/2021vì quá nóng ruột nên bà T đi qua nhà bà H thì nghe nói bà H nợ nần nhiều và đang đi trốn để tránh mặt các chủ nợ. Sau đó vào lúc 12 giờ 18 phút, ngày 04 tháng 02 năm 2021, bà H đã nhắn cho bà T nội dung sau: " Em đang đi chết đây, chị cứ vui đi", đến khoảng 13 giờ 02 phút ngày 04 tháng 02 năm 2021 bà T đã nhắn cho bà H với nội dung sau " Em nợ chị em không trả em còn đi nói ngược ngạo. Con người đã sai còn đi làm chuyện ác. Gieo nhân nào thì gặp quả đó!".

Tóm lại bà H là người mượn tiền góp của bà T đã không thực hiện đúng như lời hứa ban đầu là sẽ trả đủ, trả đúng thời hạn mà hai người đã thỏa thuận với nhau, ngược lại khi không trả tiền cho bà T, bà H còn khởi kiện ngược lại bà T là không có căn cứ. Bị đơn đề nghị Tòa án buộc bà H phải cung cấp 02 cuốn sổ ghi công nợ tiền huê, hụi giữa hai bên cho Tòa án để làm căn cứ giải quyết vụ án.

** Tại bản tự khai, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Kim Tl trình bày:*

Ông T1 và bà H trước đây có quan hệ là vợ chồng, nhưng vì có nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng nên ông bà đã ly hôn vào năm 2021. Việc bà H có quan hệ làm ăn, vay mượn tiền với bà T như thế nào ông T1 không tham gia, không biết và cũng không liên quan. Vì vậy ông T1 xin từ chối tham gia tố tụng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 123/2023/DS-ST ngày 11/7/2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Căn cứ Điều 4; Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 71; Điều 91 ; Điều 92; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự

Áp dụng các Điều Điều 463; Điều 466; khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị Trúc H. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Ngô Thị Trúc H số tiền nợ là 2.935.249.600 đồng (Hai tỷ chín trăm ba mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi chín ngàn sáu trăm đồng).

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo.

Ngày 19/7/2023, ông Võ Hữu D – đại diện ủy quyền của bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và các đương sự đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm đã giải quyết nội dung đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên số tiền mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 4.413.249.600 đồng, sau khi trừ đi số tiền 350.000.000 đồng là tiền mua hàng và số tiền 1.134.000.000 đồng bị đơn đã trả cho nguyên đơn, số tiền còn lại là 2.929.429.600 đồng, cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 2.935.249.600 đồng là không đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm về số tiền buộc bị đơn trả cho nguyên đơn và án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung vụ án:

Trong khoảng thời gian từ cuối năm 2018 đến đầu năm 2021, bà Ngô Thị Trúc H sử dụng tài khoản số 104000415426 (được mở tại Ngân hàng TMCP C - V), đã nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản số 0231000589306 (được mở tại Ngân hàng TMCP N – V1) của bà Nguyễn Thị T với tổng số tiền là 4.413.249.600 đồng.

Bà H đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà T trả cho bà H số tiền 2.935.249.600 và cho rằng đây là khoản tiền bà H cho bà T vay. Đối với số tiền còn lại, bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện với lý do: đối với số tiền 350.000.000 đồng là tiền mua hàng của bà H với bà T, ngoài ra bà T đã trả cho bà H được 1.134.000.000 đồng. Việc trả tiền được bà T chuyển từ tài khoản số 0231000589306 của bà T sang số tài khoản 104000415426 của bà H.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ là tập sao kê chi tiết giao dịch của Tài khoản số 104000415426 của bà Ngô Thị Trúc H được thực hiện từ ngày

02/01/2019 đến ngày 31/12/2021 và các giấy báo nợ. Việc chuyển tiền thông qua giao dịch chuyển khoản từ số tài khoản 104000415426 của bà H sang số tài khoản 0231000589306 của bà T là có thật. Tổng số tiền nguyên đơn chuyển cho bị đơn tính đến ngày 12/01/2021 là 4.413.249.600 đồng và tổng số tiền bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn là 1.134.000.000 đồng và được hai bên xác nhận là đúng (Thể hiện tại Biên bản đối chất ngày 03/8/2022 - BL 877).

Ngoài ra, nguyên đơn và bị đơn còn cung cấp hình ảnh tin nhắn Zalo giữa tài khoản có tên Ngô Thị Trúc H và tài khoản có tên Nguyễn Thị T. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận các tài khoản Zalo và nội dung tin nhắn là của nguyên đơn và bị đơn nhắn cho nhau.

Ngoài các tài liệu, chứng cứ nêu trên, nguyên đơn và bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng số tiền đã chuyển cho bị đơn là tiền nguyên đơn cho bị đơn vay. Bị đơn thì cho rằng bị đơn đã cho nguyên đơn vay tiền để nguyên đơn cho nhiều người khác vay lại và hưởng chênh lệch 01 triệu đồng/01 suất, nguyên đơn có nghĩa vụ trả góp hàng ngày cho suất của mình và những suất vay cho người khác, nên số tiền mà nguyên đơn đã chuyển khoản cho bị đơn là số tiền nguyên đơn trả tiền góp cho bị đơn.

Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập các đương sự để đối chất những nội dung còn mâu thuẫn nhưng bị đơn vắng mặt, chỉ có người đại diện tham gia nên cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất được. Theo quy định tại khoản 5 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự thì các đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá ý kiến, yêu cầu của đương sự dựa trên chứng cứ mà đương sự đã cung cấp.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền mà nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn, đồng thời cung cấp chứng cứ là sao kê chi tiết giao dịch của Tài khoản số 104000415426 của nguyên đơn sang Tài khoản số 0231000589306 của bị đơn. Mặc dù không có Hợp đồng vay tài sản nhưng việc nguyên đơn chuyển tiền cho bị đơn là có thật. Bị đơn cho rằng bị đơn mới là người cho nguyên đơn vay tiền nhưng bị đơn không cung cấp được tài liệu thể hiện trước thời điểm nguyên đơn chuyển tiền cho bị đơn theo nội dung khởi kiện thì bị đơn đã chuyển tiền hoặc giao tiền cho nguyên đơn. Đối với số tiền mà hai bên chuyển khoản cho nhau thể hiện trong tập sao kê chi tiết giao dịch của Tài khoản số 104000415426 của nguyên đơn thì số tiền mà nguyên đơn chuyển khoản cho bị đơn nhiều hơn số tiền bị đơn chuyển khoản cho nguyên đơn. Bị đơn cho rằng, ngoài số tiền bị đơn đã chuyển khoản cho nguyên đơn là 1.134.000.000 đồng thì bị đơn còn giao tiền mặt cho nguyên đơn nhưng không có chứng cứ chứng minh.

[2.2] Đối với tập tài liệu là hình ảnh nội dung tin nhắn giữa nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền mà nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn bắt đầu từ ngày 18/12/2018 đến ngày 12/01/2021. Bị đơn cung cấp tập tin nhắn Zalo từ ngày 12/11/2019 đến ngày 04/03/2021 giữa nguyên đơn và bị đơn. Có rất nhiều tin nhắn thể hiện bị đơn nhắn nguyên đơn chuyển tiền cho bị đơn, nhưng cũng có tin nhắn thể hiện bị đơn mượn tiền của nguyên đơn (BL 573, 626). Mặc dù có rất nhiều tin nhắn nhưng chỉ có một số tin nhắn có nội dung bị đơn nhắn nguyên đơn chuyển tiền huê: Tin nhắn ngày 16/9/2020 (BL 712); có tin nhắn của nguyên đơn có nhắn: M em lấy nhiều em chuyển cho chị (Tin nhắn ngày 11/01/2021 BL 509).... Nhưng như đã nhận định nêu trên, bị đơn không cung cấp được chứng cứ, tài liệu cụ thể về việc chơi huê giữa các bên (số người, thời gian, số tiền, thể thức góp, lĩnh huê, lãi....) nên cấp sơ thẩm căn cứ số tiền hai bên đã giao dịch để đối trừ là phù hợp.

[2.3] Do đó, kháng cáo của bị đơn về nội dung đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ.

[2.4] Tổng số tiền nguyên đơn chuyển cho bị đơn là 4.413.249.600 đồng, bị đơn đã trả cho nguyên đơn được 1.134.000.000 đồng, đồng thời nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 350.000.000 đồng là tiền mua hàng của nguyên đơn với bị đơn. Như vậy số tiền còn yêu cầu giải quyết là 2.929.429.600 đồng (không phải 2.935.249.600 đồng) nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ để nguyên đơn sửa đổi yêu cầu mà vẫn tuyên buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 2.935.249.600 đồng là không đúng. Do đó, cần sửa án sơ thẩm về số tiền buộc bị đơn trả cho nguyên đơn và án phí sơ thẩm cho phù hợp.

[2.5] Nguyên đơn rút yêu cầu đối với số tiền 350.000.000 đồng, số tiền này đã được thụ lý nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 123/2023/DS-ST ngày 11/7/2023 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Áp dụng các Điều 463; Điều 466; khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị Trúc H.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Ngô Thị Trúc H số tiền 2.929.429.600 đồng (*Hai tỷ chín trăm hai mươi chín triệu bốn trăm hai chín ngàn sáu trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Trúc H đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền 350.000.000 đồng *(Ba trăm năm mươi triệu đồng)*.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[3.1] Trả lại cho bà Ngô Thị Trúc H 48.792.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp (*do Châu Thị Hồng M1 nộp thay*), theo biên lai số AA/2021/0012951 ngày 25/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[3.2] Bà Nguyễn Thị T phải chịu 90.588.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí (ông Võ Hữu D nộp thay) theo biên lai thu tiền số AA/2022/0003075 ngày 01/8/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[6] **Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND cấp cao tại Đà Nẵng;*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *TAND Tp. Buôn Ma Thuột;*
- *Chi cục THADS Tp. B;*
- *Đương sự;*
- *Cổng thông tin điện tử TA;*
- *Lưu hồ sơ;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lưu Thị Thu Hường